

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
GIỚI THIỆU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 20

002
CÔNG
CỔ
C-TR
TẾ B
(BID
Y NHO

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá
Ông Nguyễn Tiến Hải
Ông Tạ Nam Bình
Ông Hoàng Văn Thắng
Ông Đậu Minh Lâm
Bà Phạm Thị Thanh Hương
Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Ông Trương Thanh Liêm

Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)
Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 31/03/2023)
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21/4/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương
Ông Huỳnh Ngọc Oanh
Ông Nguyễn Ngọc Dũng
Bà Bành Thị Ngọc Quỳnh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.261.436.049.632	1.247.789.018.909
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	87.837.172.191	55.562.451.250
1.	Tiền	111		42.837.172.191	50.562.451.250
2.	Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	5.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		221.194.519.950	221.390.643.937
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	221.193.126.650	221.389.250.637
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		452.935.611.037	509.593.245.419
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	499.325.523.670	548.950.407.971
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.550.258.465	27.046.043.709
5.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.438.612.776	4.983.086.914
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(69.378.783.874)	(71.386.293.175)
IV	Hàng tồn kho	140		487.852.855.794	450.345.438.543
1.	Hàng tồn kho	141	9	498.362.970.942	450.345.438.543
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.510.115.148)	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.615.890.660	10.897.239.760
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	9.541.666.385	6.736.584.595
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.920.443.670	1.540.291.628
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	153.780.605	2.620.363.537
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		728.223.255.164	647.928.190.538
I	Tài sản cố định	220		357.305.746.063	356.931.994.971
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	299.105.881.972	296.811.227.592
-	- Nguyên giá	222		780.662.733.405	733.809.766.892
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(481.556.851.433)	(436.998.539.300)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	58.199.864.091	60.120.767.379
-	- Nguyên giá	228		75.825.743.392	74.759.922.786
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.625.879.301)	(14.639.155.407)
II	Tài sản dở dang dài hạn	240		162.760.946.527	96.984.842.679
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	162.760.946.527	96.984.842.679
III	Đầu tư tài chính dài hạn	250		163.527.992.179	154.840.150.854
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		160.014.457.208	151.326.615.883
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	3.513.534.971	3.513.534.971
IV	Tài sản dài hạn khác	260		44.628.570.395	39.171.202.034
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	36.659.399.358	34.578.622.414
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		7.969.171.037	4.592.579.620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		1.989.659.304.796	1.895.717.209.447
(270=100+200)					

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C NỢ PHẢI TRẢ	300		556.623.303.413	540.580.153.262
I Nợ ngắn hạn	310		418.544.984.194	405.457.018.941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	125.403.585.498	163.446.844.846
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	9.406.791.572	8.824.088.422
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	28.780.209.429	14.081.142.787
4. Phải trả người lao động	314		86.393.738.206	98.356.993.171
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	33.519.291.196	17.771.765.716
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	14.155.436.239	8.343.019.531
7. Vay ngắn hạn	320	20	35.267.119.497	16.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	85.618.812.557	78.633.164.468
II Nợ dài hạn	330		138.078.319.219	135.123.134.321
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	44.000.000.000	60.000.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.652.220.099	7.726.257.075
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	87.426.099.120	67.396.877.246
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.433.036.001.383	1.355.137.056.185
I Vốn chủ sở hữu	410		1.428.756.849.930	1.348.954.109.596
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	748.835.590.000	748.835.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		748.835.590.000	748.835.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		8.195.890.640	7.078.865.513
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		174.191.381.892	147.263.283.034
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		478.565.341.956	426.807.725.607
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421A		273.911.790.637	241.705.836.704
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421B		204.653.551.319	185.101.888.903
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.279.151.453	6.182.946.589
1. Nguồn kinh phí	431		988.645.822	1.965.768.875
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.290.505.631	4.217.177.714
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.989.659.304.796	1.895.717.209.447



Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
1.	Doanh thu bán hàng	1		482.312.669.902	481.432.184.619	1.731.725.782.465	1.617.008.973.558
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		37.817.397.625	16.349.516.766	79.956.203.506	62.187.478.342
3.	Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	25	444.495.272.277	465.082.667.853	1.651.769.578.959	1.554.821.495.216
4.	Giá vốn về bán hàng	11	26	242.226.765.467	239.491.536.708	853.249.521.397	787.169.807.482
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		202.268.506.810	225.591.131.145	798.520.057.562	767.651.687.734
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.982.201.317	5.154.205.842	14.239.581.472	12.518.937.428
7.	Chi phí tài chính	22	29	4.345.457.710	5.075.589.556	17.891.582.754	11.969.951.763
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.266.493.498	1.722.567.218	6.998.419.238	1.915.641.694
8.	Lợi nhuận từ công ty liên kết	24		11.371.795.614	14.774.507.101	28.704.019.669	24.786.069.757
9.	Chi phí bán hàng	25	30	84.459.034.469	93.835.565.409	375.524.879.310	357.370.999.827
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	61.192.106.304	54.503.681.246	126.013.611.838	136.941.483.830
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67.625.905.258	92.105.007.877	322.033.584.801	298.674.259.499
12.	Thu nhập khác	31		346.843.785	613.352.437	774.352.098	913.945.186
13.	Chi phí khác	32		423.465.793	923.024.005	2.721.576.613	1.030.440.265
14.	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		(76.622.008)	(309.671.568)	(1.947.224.515)	(116.495.079)
15.	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		67.549.283.250	91.795.336.309	320.086.360.286	298.557.764.420
16.	Thuế TNDN hiện hành	51	32	10.717.438.740	13.833.145.922	54.181.963.122	56.710.430.657
17.	Thuế TNDN hoãn lại	52	32	(2.320.190.984)	(885.051.697)	(3.376.591.418)	(1.707.783.211)
18.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		59.152.035.494	78.847.248.084	269.280.988.582	243.555.116.974


 Phạm Thị Thanh May
 Người lập biểu


 Đỗ Huy Phương
 Kế toán trưởng


 Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Quý 4			
		Kỳ này	Kỳ trước	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	487.366.704.834	509.430.444.144	1.835.179.221.578	1.607.730.040.117
Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(158.981.858.478)	(259.884.247.103)	(786.248.448.104)	(799.153.197.036)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(77.475.005.829)	(59.956.608.999)	(330.583.815.929)	(243.859.759.632)
Tiền chi trả lãi vay	04	(1.134.548.498)	(1.555.334.218)	(6.895.286.595)	(1.732.473.649)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(25.192.585.858)	(30.400.000.000)	(38.168.411.646)	(55.332.373.216)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.441.970.355	9.216.166.521	40.981.709.273	49.527.875.531
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(134.766.736.915)	(138.444.814.166)	(439.663.685.293)	(417.204.630.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	100.257.939.611	28.405.606.179	274.601.283.284	139.975.481.125
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(26.880.616.867)	(18.467.556.618)	(117.494.658.550)	(80.083.571.274)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43.900.000.000)	(65.000.000.000)	(140.773.691.990)	(138.963.969.731)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	57.390.000.000	126.789.250.637	57.390.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận, khác được chia	27	1.353.600.015	21.237.192.105	27.154.474.798	24.627.770.549
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(69.427.016.852)	(4.840.364.513)	(104.324.625.105)	(137.029.770.456)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ đi vay	33	19.267.119.497	30.000.000.000	205.091.175.586	66.373.088.978
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.000.000.000)	(34.000.000.000)	(198.136.864.099)	(83.027.366.805)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu, lãi tiền gửi	36	(17.994.900)	-	(144.956.248.725)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	15.249.124.597	(4.000.000.000)	(138.001.937.238)	(16.654.277.827)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	46.080.047.356	19.565.241.666	32.274.720.941	(13.708.567.158)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.757.124.835	35.997.209.584	55.562.451.250	69.271.018.408
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	87.837.172.191	55.562.451.250	87.837.172.191	55.562.451.250


Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu

Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởngPhạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 01 năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty mẹ"), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 10 ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.303 người.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Kinh doanh thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế
Công ty TNHH MTV dược liệu hữu cơ Bidiphar	Tỉnh Bình Định	5.000.000.000	100	100	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su

Công ty mẹ có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 17 chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2023:

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không

được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	02 - 43
Máy móc và thiết bị	01 - 25
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản

doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.289.622.140	742.347.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.547.550.051	49.820.104.075
Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	5.000.000.000
	87.837.172.191	55.562.451.250

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 2,3%/năm đến 6,1%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
BVĐK Kiên Giang	8.272.085.271	10.041.316.279
Cty Kiến Tạo	13.139.449.445	14.139.449.445
TTYT huyện Tây Sơn	6.970.875.485	10.692.531.006
BVĐK tỉnh Bình Định	20.079.628.970	20.868.460.296
Khác	405.731.628.250	448.076.794.696
	499.325.523.670	548.950.407.971

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Truking Technology Limited	267.850.200	8.633.866.000
Jiangsu Medwell Medical Equipment Co.,Ltd.	1.780.456.695	4.154.404.464
Shandong Sma Pharmatech Co., Ltd.	-	111.946.500
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Kỹ thuật Đông Nam	1.091.279.592	1.091.279.592
Công ty TNHH GREENSOL	479.998.200	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	11.930.673.778	13.054.547.153
	15.550.258.465	27.046.043.709

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	1.371.169.088	1.432.654.346
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	155.161.000	153.086.797
Lãi dự thu	1.987.890.866	2.385.433.396
Các khoản phải thu khác	3.924.391.822	1.011.912.375
	7.438.612.776	4.983.086.914

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.732.059.545	39.605.151.086
Nguyên liệu, vật liệu	303.943.447.795	264.743.751.090
Công cụ, dụng cụ	1.912.342.427	569.137.589
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.738.489.192	11.252.972.960
Thành phẩm	162.694.724.378	121.828.315.912
Hàng hoá	5.341.907.605	12.346.109.906
	498.362.970.942	450.345.438.543

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.812.443.872	2.603.953.884
Chi phí bảo trì và sửa chữa	4.165.666.576	2.507.205.420
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	401.150.000	352.700.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.162.405.937	1.272.725.291
	9.541.666.385	6.736.584.595
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất	30.783.712.544	31.488.478.416
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.059.365.691	1.332.576.336
Chi phí bảo trì và sửa chữa	2.481.910.355	1.114.872.928
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.334.410.768	642.694.734
	36.659.399.358	34.578.622.414

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ:					
Số đầu năm: 01/01/2023	217.993.830.677	451.521.498.879	46.926.024.837	17.368.412.499	733.809.766.892
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.749.165.040	39.972.340.302	731.638.320	427.386.681	43.880.530.343
- Tăng trong kỳ	-	4.171.591.761	626.345.546	532.852.861	5.330.790.168
- Thanh lý, nhượng bán	-	(864.323.996)	(1.260.000.001)	(234.030.001)	(2.358.353.998)
Số cuối kỳ: 31/12/2023	220.742.995.717	494.801.106.946	47.024.008.702	18.094.622.040	780.662.733.405
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:					
Số đầu năm: 01/01/2023	107.996.806.969	277.481.903.787	36.605.575.592	14.914.252.952	436.998.539.300
- Khấu hao trong kỳ	15.124.293.864	28.441.182.526	2.238.534.427	1.112.655.313	46.916.666.130
- Thanh lý, nhượng bán	-	(864.323.996)	(1.260.000.000)	(234.030.001)	(2.358.353.997)
Số cuối kỳ: 31/12/2023	123.121.100.833	305.058.762.317	37.584.110.019	15.792.878.264	481.556.851.433
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:					
Số đầu năm: 01/01/2023	109.997.023.708	174.039.595.092	10.320.449.245	2.454.159.547	296.811.227.592
Số cuối kỳ: 31/12/2023	97.621.894.884	189.742.344.629	9.439.898.683	2.301.743.776	299.105.881.972

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ:			
Số đầu năm: 01/01/2023	56.767.881.650	17.992.041.136	74.759.922.786
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng do XDCBDD	-	1.065.820.606	1.065.820.606
Số cuối kỳ: 31/12/2023	56.767.881.650	19.057.861.742	75.825.743.392
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ:			
Số đầu năm: 01/01/2023	2.474.605.128	12.164.550.279	14.639.155.407
- Khấu hao trong kỳ	228.189.056	2.758.534.838	2.986.723.894
Số cuối kỳ: 31/12/2023	2.702.794.184	14.923.085.117	17.625.879.301
GIÁ TRỊ CÒN LẠI:			
Số đầu năm: 01/01/2023	54.293.276.522	5.827.490.857	60.120.767.379
Số cuối kỳ: 31/12/2023	54.065.087.466	4.134.776.625	58.199.864.091

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31.12.2023 VND	Tại 01.01.2023 VND
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	89.257.049.646	67.501.216.269
Dự án trồng cây dược liệu	537.228.734	1.478.880.288
Dây chuyền thuốc tiêm bột	28.578.533.644	-
Showroom TBYT	6.417.855.546	-
Văn phòng làm việc tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	24.924.000.000	24.924.000.000
Khác	13.046.278.957	3.080.746.122
	162.760.946.527	96.984.842.679

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc	Dự phòng
	%		VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,29	205.710	1.513.534.971	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc	10,00	200.000	2.000.000.000	-
			3.513.534.971	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Aristopharma Ltd.	4.945.248.000	13.662.457.500
Truking Technology Limited	4.479.579.550	4.357.279.550
OLON SpA	-	6.514.070.750
CN Tân Bình Cty HAPHACO	2.163.316.558	1.594.455.475
Công ty TNHH DP Đông Đô	577.125.000	1.355.175.000
Khác	113.238.316.390	135.963.406.571
	125.403.585.498	163.446.844.846

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Sundial Pharma	1.432.571.792	1.717.456.678
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.410.401.050	1.446.084.179
Khác	6.563.818.730	5.660.547.565
	9.406.791.572	8.824.088.422

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	Tại ngày 01.01.2023	PS phải nộp năm 2023	Số đã nộp năm 2023	Tại ngày 31.12.2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	836.551.770	11.406.304.999	11.420.589.687	822.267.082
+ Phải nộp	836.551.770	11.406.304.999	11.420.589.687	822.267.082
+ Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(1.281.098.108)	23.876.339.024	22.725.874.784	(130.633.868)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.095.830.472	1.115.680.731	(19.850.259)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.655.343.412	54.181.963.122	38.168.411.646	27.668.894.888
+ Phải nộp	12.975.825.788	52.861.480.746	38.168.411.646	27.668.894.888
+ Phải thu	(1.320.482.376)	1.320.482.376	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	249.982.176	16.183.420.422	16.160.784.836	272.617.762
+ Phải nộp	268.765.229	16.167.933.847	16.160.784.836	275.914.240
+ Phải thu	(18.783.053)	15.486.575	-	(3.296.478)
Thuế đất	-	1.820.003.700	1.820.003.700	-
Thuế môn bài	-	609.445.398	596.312.179	13.133.219
	11.460.779.250	109.173.307.137	92.007.657.563	28.626.428.824
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(2.620.363.537)			(153.780.605)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.081.142.787			28.780.209.429

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	107.291.856	230.572.693
Nhận ký quỹ, ký cược	-	69.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.048.144.383	8.043.446.838
	14.155.436.239	8.343.019.531

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN:

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
	VND	VND
Chi phí các chương trình bán hàng	32.249.962.692	17.330.458.642
Chi phí khác	1.269.328.504	441.307.074
	33.519.291.196	17.771.765.716

20. CÁC KHOẢN VAY:

	Tại ngày 01.01.2023	12T.2023		Tại ngày 31.12.2023
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	16.000.000.000	232.777.675.586	213.510.556.089	35.267.119.497
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	-	216.777.675.586	197.510.556.089	19.267.119.497
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	216.777.675.586	197.510.556.089	19.267.119.497
Vay dài hạn đến hạn trả	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
	<u>16.000.000.000</u>	<u>232.777.675.586</u>	<u>213.510.556.089</u>	<u>35.267.119.497</u>
b. Vay dài hạn	60.000.000.000	-	16.000.000.000	44.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Bình Định	60.000.000.000	-	16.000.000.000	44.000.000.000

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	29.772.202.391	38.628.377.460	10.232.584.617	78.633.164.468
Tăng từ lợi nhuận	13.464.049.429	13.464.049.429	5.385.619.772	32.313.718.630
Tăng khác	26.070.000	-	-	26.070.000
Sử dụng quỹ	(18.004.550.000)	(2.289.590.541)	(5.060.000.000)	(25.354.140.541)
Số cuối kỳ	<u>25.257.771.820</u>	<u>49.802.836.348</u>	<u>10.558.204.389</u>	<u>85.618.812.557</u>

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	42.177.085.243	25.219.792.003	67.396.877.246
Trích lập từ lợi nhuận trước thuế kỳ nay	23.000.000.000	-	23.000.000.000
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(2.970.778.126)	(2.970.778.126)
Số cuối kỳ	<u>65.177.085.243</u>	<u>22.249.013.877</u>	<u>87.426.099.120</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU :

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Bình Định ký ngày 04/07/2022, vốn điều lệ của Công ty là 748.835.590.000 đồng.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.988.485	13,34	99.884.850.000	9.988.485	13,34	99.884.850.000
Tính Bình Định						
Các cổ đông khác	64.854.989	86,59	648.549.890.000	64.854.989	86,59	648.549.890.000
Cổ phiếu quỹ	40.085	0,07	400.850.000	40.085	0,07	400.850.000
	74.883.559	100	748.835.590.000	74.883.559	100	748.835.590.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31.12.2023	Tại 01.01.2023
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ ("USD")	70.221,20	22.792,46
- Euro ("EUR")	157,45	179,06

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng	482.312.669.902	481.432.184.619	1.731.725.782.465	1.617.008.973.558
Trong đó				
Doanh thu bán dược phẩm Sản xuất	462.996.676.646	460.878.842.258	1.657.671.021.401	1.500.765.678.276
Doanh thu bán dược phẩm mua ngoài	11.909.912.351	11.913.454.610	35.633.698.173	45.000.916.212
Doanh thu bán vật tư y tế	4.516.259.809	6.088.653.940	20.338.996.821	37.688.868.270
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.612.780.355	2.302.271.429	17.649.935.642	32.783.359.663
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	277.040.741	248.962.382	432.130.428	770.151.137
Các khoản giảm trừ doanh thu	37.817.397.625	16.349.516.766	79.956.203.506	62.187.478.342
Chiết khấu thương mại	34.314.634.560	15.437.786.572	68.273.903.999	56.726.444.471
Giảm giá hàng bán	-	-	26.257.143	-
Hàng bán bị trả lại	3.502.763.065	911.730.194	11.656.042.364	5.461.033.871
Tổng doanh thu thuần	444.495.272.277	465.082.667.853	1.651.769.578.959	1.554.821.495.216

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán dược phẩm sản xuất	218.064.007.804	220.548.618.726	781.784.614.739	696.203.795.508
Giá vốn bán dược phẩm mua ngoài	11.300.403.555	11.301.625.764	33.733.207.956	42.694.318.437
Giá vốn bán vật tư y tế	6.698.388.281	5.732.992.439	20.807.541.650	18.703.310.167
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	6.004.255.218	1.749.937.397	16.639.235.936	29.025.606.895
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	159.710.609	158.362.382	284.921.116	542.776.475
	242.226.765.467	239.491.536.708	853.249.521.397	787.169.807.482

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	161.614.482.274	189.554.197.706	647.599.499.586	615.770.188.947
Chi phí nhân công	73.951.363.505	96.916.860.621	329.204.217.770	309.854.166.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.342.968.057	13.362.676.910	45.942.378.301	41.665.413.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.989.591.884	32.564.443.772	140.516.497.207	120.629.322.712
Chi phí khác bằng tiền	74.191.536.111	63.109.695.660	173.435.186.125	159.482.531.433
Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	(1.805.347.006)	(8.061.114.024)	(1.858.555.827)	5.195.549.201
	359.284.594.825	387.446.760.645	1.334.839.223.162	1.252.597.172.947

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, khác	2.906.341.574	2.822.789.465	11.635.134.913	8.733.278.262
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.075.859.743	2.331.416.377	2.604.446.559	3.785.659.166
	3.982.201.317	5.154.205.842	14.239.581.472	12.518.937.428

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.266.493.498	1.722.567.218	6.998.419.238	1.915.641.694
Chiết khấu thanh toán	2.249.210.733	1.911.256.028	7.805.761.417	6.622.813.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	829.753.479	1.441.766.310	3.087.402.099	3.431.496.856
	4.345.457.710	5.075.589.556	17.891.582.754	11.969.951.763

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	36.873.101.790	58.411.935.334	196.275.419.552	190.725.740.981
Chi phí khấu hao tài sản cố định	686.193.592	938.750.882	2.950.088.573	3.884.604.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.407.918.010	8.008.074.062	59.837.666.954	55.870.174.739
Chi phí bán hàng khác	32.491.821.077	26.476.805.131	116.461.704.231	106.890.479.384
	84.459.034.469	93.835.565.409	375.524.879.310	357.370.999.827

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	15.046.755.434	19.077.960.862	48.892.799.900	54.183.535.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.979.457.224	3.408.946.699	11.864.215.259	13.222.483.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.096.445.017	3.993.159.405	12.666.792.838	13.611.389.580
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	40.874.795.635	36.084.728.304	54.448.359.668	50.728.525.494
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.805.347.006)	(8.061.114.024)	(1.858.555.827)	5.195.549.201
	61.192.106.304	54.503.681.246	126.013.611.838	136.941.483.830

25956
IG TY
PHÂN
G THIẾT B
Y ĐỊNH
(AR)
BÌNH ĐỊNH

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

	Quý 4.2023	Quý 4.2022	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.717.438.740	13.833.145.922	54.181.963.121	56.710.430.657
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.320.190.984)	(885.051.697)	(3.376.591.418)	(1.707.783.211)
	8.397.247.756	12.948.094.225	50.805.371.704	55.002.647.446

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.
Công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.



Phạm Thị Thanh May
Người lập biểu



Đỗ Huy Phương
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2024

